

ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CÁ TẠI TRẠM ĐA DẠNG SINH HỌC MÊ LINH VÀ PHỤ CẬN

HOÀNG ANH TUẤN, TRỊNH VĂN CHUNG

*Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Trạm Đa dạng Sinh học Mê Linh được thành lập theo Quyết định số 1063/QĐ-KHCNQG, ngày 6 tháng 8 năm 1999, nằm trong địa phận xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Phía Bắc giáp huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Phía Đông và phía Nam giáp hang dơi, thôn Đồng Trâm, xã Ngọc Thanh. Phía Tây giáp vùng đệm VQG Tam Đảo. Với hệ động vật phong phú với 26 loài thú, 109 loài chim, 27 loài Bò sát - Éch nhái và 1.088 loài côn trùng.

Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có nghiên cứu chính thức nào công bố về thành phần loài cá tại nơi đây. Để góp phần đánh giá giá trị sinh học và giá trị đa dạng nguồn gen, bài báo này công bố danh mục thành phần loài cá của Trạm Đa dạng Sinh học Mê Linh dựa trên số mẫu đã thu thập và phân tích trong năm 2013.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành tại các thủy vực thuộc địa bàn Trạm Đa dạng Sinh học Mê Linh và phụ cận trong đó suối chính là suối Quân Boong. Nghiên cứu được thực hiện trong tháng 3 năm 2013.

1. Phương pháp thu thập mẫu vật

Mẫu vật được thu trực tiếp bằng các loại ngư cụ khác nhau như: lưới, vợt. Mẫu vật sau khi thu thập được chụp ảnh và đeo thẻ (ghi rõ thời gian và địa điểm thu mẫu) ngay tại hiện trường sau đó được xử lý và định hình bằng dung dịch formaline 5% (J.Freyhof & D.V. Serov, 2000) và được chuyển về phân tích, định loại và được bảo quản tại phòng Sinh học, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

Mẫu vật sau khi mang về phòng thí nghiệm sẽ được phân tích, định loại theo phương pháp so sánh hình thái của Pravadin (Pravadin, 1963). Việc định loại chủ yếu dựa trên các tài liệu của M. Kottelat (2001); J. Freyhof & Serov (2001); Rainboth (1996); Nguyễn Văn Hào (2001, 2005). Trình tự các bộ, họ được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Eschmeyer (Eschmeyer, 1998).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Danh lục và cấu trúc thành phần loài

Trong thời gian nghiên cứu chúng tôi đã thu thập được tổng số 132 mẫu cá. Dựa trên cơ sở phân tích các mẫu cá đã thu thập được chúng tôi đã ghi nhận được 19 loài thuộc 18 giống, 13 họ và 5 bộ (Bảng 1).

Dẫn liệu từ Bảng 1 và bảng 2 cho thấy cấu trúc thành phần loài cá khu vực nghiên cứu như sau:

- Về bậc họ đa dạng nhất là bộ cá Vược (Perciformes) với 4 họ (chiếm 30,7% tổng số họ), bộ cá Chép (Cypriniformes) và bộ cá Nheo (Siluriformes) với 3 họ (chiếm 23,1% tổng số họ), tiếp đến là bộ cá Mang liềm (Synbranchiformes) với 2 họ (chiếm 15,4% tổng số họ), bộ cá Kim (Beloniformes) có số loài ít nhất với 1 họ (chiếm 7,7% tổng số họ).

Bảng 1

Danh lục thành phần loài cá tại Trạm Đa dạng Sinh học Mê Linh

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN	Giá trị
I.	CYPRINIFORMES	BỘ CÁ CHÉP		
(1)	Cyprinidae	Họ cá Chép		
1	<i>Parazacco spilurus</i> (Günther, 1868)	Cá Chuôn bụng sắc	DD	
2	<i>Puntius semifasciolatus</i> (Günther, 1868)	Cá Đòng đong	LC	
3	<i>Acheilognathus barbatulus</i> Günther, 1873	Cá Thè be	LC	
4	<i>Osteochilus salsburyi</i> Nichols & Pope, 1927		LC	
5	<i>Cyprinus carpio</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chép		+
6	<i>Cyprinus auratus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Diếc		+
(2)	Cobitidae	Họ cá Chạch		
7	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> (Cantor, 1842)	Cá Chạch bùn	LC	+
8	<i>Cobitis</i> sp.	Cá Chạch hoa		
(3)	Nemacheilidae	Họ cá Chạch suối		
9	<i>Schistura</i> sp.	Cá Chạch suối		
II.	SILURIFORMES	BỘ CÁ NHEO		
(4)	Bagridae	Họ cá Lãng		
10	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i> (Vaillant, 1892)	Cá Lùng	LC	+
(5)	Siluridae	Họ cá Nheo		
11	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Valenciennes,	Cá Thèo	LC	+
(6)	Clariidae	Họ cá Trê		
12	<i>Clarias fuscus</i> (Lacépède, 1803)	Cá Trê		
III.	BELONIFORMES	BỘ CÁ KÌM		
(7)	Adrianichthyidae	Họ cá Sóc		
13	<i>Oryzias latipes</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá Sóc nhật bản	LC	
IV.	SYNBRANCHIFORMES	BỘ CÁ MANG		
(8)	Synbranchidae	Họ Lươn		
14	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)	Lươn Đòng	LC	+
(9)	Mastacembelidae	Họ cá Chạch sông		
15	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)	Cá Chạch sông	LC	+
V.	PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯỢC		
(10)	Eleotridae	Họ cá Bóng đen		
16	<i>Eleotris fusca</i> (Forster, 1801)	Cá Bóng đen nhỏ	LC	
(11)	Gobiidae	Họ cá Bóng trắng		
17	<i>Rhinogobius leavelli</i> (Herre, 1935)	Cá Bóng đá khe	LC	
(12)	Osphronemidae	Họ cá Tai tượng		
18	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1788)	Cá Đuôi cờ thường	LC	
(13)	Channidae	Họ cá Chuối		
19	<i>Channa gachua</i> (Hamilton, 1822)	Cá Lóc suối	LC	
	Tổng số		14	7

Chú thích: IUCN 2013: LC: ít lo ngại, DD: chưa đủ dữ liệu.

Bảng 2

**Tính đa dạng về bậc họ, loài của 5 bộ cá tại các thủy vực thuộc
Trạm Đa dạng Sinh học Mê Linh**

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Đa dạng về		Đa dạng về	
			n	%	n	%
1	Bộ cá Chép	Cypriniformes	3	23,1	9	47,4
2	Bộ cá Nheo	Siluriformes	3	23,1	3	15,8
3	Bộ cá Kim	Beloniformes	1	7,7	1	5,3
4	Bộ cá Mang liên	Synbranchiformes	2	15,4	2	10,5
5	Bộ cá Vược	Perciformes	4	30,7	4	21,1
Tổng Cộng			13	100	19	100

Chú thích: n là số lượng (họ hoặc loài)

Về bậc loài đa dạng nhất là bộ cá Chép (Cypriniformes) với 9 loài (chiếm 47,4% tổng số loài), tiếp đến là bộ cá Vược với 4 loài (chiếm 21,1% tổng số loài), bộ cá Nheo (Siluriformes) với 3 loài (chiếm 15,8% tổng số loài), bộ cá Mang liên (Synbranchiformes) với 2 loài (chiếm 10,5% tổng số loài), cuối cùng là bộ cá Kim (Beloniformes) có số loài ít nhất với 1 loài (chiếm 5,3% tổng số loài).

Trong 16 loài cá đã thu thập được có 1 loài thuộc giống cá Chạch (*Cobitis* sp.) trong họ cá Chạch (Cobitidae) và 1 loài cá Chạch suối (*Schistura* sp.) chưa định loại được đến loài bằng các tài liệu hiện có.

2. Các loài có giá trị kinh tế

Theo tiêu chí của Bộ Thủy sản Việt Nam (Nguồn lợi thủy sản Việt Nam, 1996), nghiên cứu này đã xác định được 7 loài cá có giá trị kinh tế (chiếm 36,8% tổng số loài). Trong đó có 4 loài có giá trị kinh tế cao là: Lươn đồng (*Monopterus albus*), cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*), cá Chép (*Cyprinus caprio*) và cá Trê (*Clarias fuscus*). Ngoài ra nghiên cứu cũng đã xác định được 1 loài có giá trị làm cảnh là cá Đuôi cờ (*Macropodus opercularis*).

3. Các loài cá quý hiếm

Dựa theo tiêu chí đánh giá của IUCN (3.2015), nghiên cứu đã xác định được 13 loài cá xếp ở mức LC (ít lo ngại) và 1 loài chưa đủ dữ liệu để đánh giá. Không có loài nào nằm trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ Việt Nam (2007). Tình trạng khai thác nguồn lợi cá bừa bãi bằng các ngư cụ mang tính hủy diệt như kích điện, nổ mìn, các hoạt động chăn thả gia súc, làm nương rẫy đã làm suy giảm nhanh chóng số lượng các loài thủy sinh vật đặc biệt là các loài cá suối. Sự có mặt của các loài cá này có ý nghĩa rất lớn về mặt khoa học trong đánh giá tính Đa dạng sinh học tại Trạm Đa dạng Sinh học Mê Linh. Do đó chúng cần được bảo vệ phục hồi và phát triển.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu về thành phần loài cá tại các thủy vực trên địa bàn Trạm Đa dạng Sinh học Mê Linh và phụ cận đã xác định có 19 loài cá thuộc 13 họ và 5 bộ. Trong đó đa dạng nhất là bộ cá Chép (Cypriniformes) với 9 loài (chiếm 47,4%), bộ có số loài ít nhất là bộ cá Kim (Beloniformes) với 1 loài (chiếm 5,3%).

Trong 19 loài cá đã ghi nhận được có 7 loài cá có giá trị kinh tế (chiếm 36,8% tổng số loài). Theo IUCN (3.2015) nghiên cứu đã xác định được 13 loài cá xếp ở mức LC (ít lo ngại), 1 loài

xếp ở mức DD (chưa đủ dữ liệu). Không có loài cá nào nằm trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ Việt Nam (2007).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Văn Hảo**, 2001. Cá nước ngọt Việt Nam, tập 1. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam, tập 2. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Pravdin, I. F., 1973**. Hướng dẫn nghiên cứu cá, (Bản dịch của Phạm Thị Minh Giang, 1973), Nxb. KHKT, Hà Nội.
4. **Bộ Thủy sản, 1996**. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. **Maurice Kottelat**, 2001. Fishes of Laos. The World Bank, The World Conservation Union, WWF.
6. **Maurice Kottelat**, 2001. Freshwater Fishes of Northern Vietnam. The World Bank, The World Conservation Union, WWF.
7. **William N. Eschmeyer**, 1998. Catalog of fishes, Vol.1, 2, 3, Published by the California Academy of Sciences, USA.
8. **J. Freyhof & D. V. Serov**, 2001. Nemacheiline loaches from central Vietnam with descriptions of a new genus and 14 new species (Cypriniformes: Balitoridae) ychthyol. Explor. Freshwater, 12: 133-188.
9. **Miloslav Petryl, Jorg Bohlen, Lukas Kalous, Anh The Bui, & Petra Chaloupkova, 2011**. Loaches and environment in two provinces in northern Vietnam. Folia zool. -60 (4): 368-374.

SPECIES COMPOSITION OF FISH IN ME LINH BIODIVERSITY STATION AND VICINITY

HOANG ANH TUAN, TRINH VAN CHUNG

SUMMARY

Me Linh Biodiversity Station was established in 1999. Until now, no official research on composition of fish has released. Based on results from identification of 132 fish samples collected in 2013, the present paper presents 19 species of belonging to 13 families, 5 orders recorded from the research area.